

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT
KHOA KINH TẾ**



**BÁO CÁO THỰC TẬP CHUYÊN MÔN CUỐI KHÓA
NGÀNH: KINH TẾ**

**PHÂN TÍCH YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN LƯỢNG LAO ĐỘNG LÀM VIỆC
TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP TẠI VIỆT NAM**

GVHD: TS. Nguyễn Thị Đông

Sinh viên thực hiện: Nguyễn Yến Linh

MSSV: K204010931

Lớp: K20401C

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, THÁNG 02 NĂM 2024

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT
KHOA KINH TẾ**



**BÁO CÁO THỰC TẬP CHUYÊN MÔN CUỐI KHÓA
NGÀNH: KINH TẾ**

**PHÂN TÍCH YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN LƯỢNG LAO ĐỘNG LÀM VIỆC
TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP TẠI VIỆT NAM**

GVHD: TS. Nguyễn Thị Đông

Sinh viên thực hiện: Nguyễn Yến Linh

MSSV: K204010931

Lớp: K20401C

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, THÁNG 02 NĂM 2024

LỜI CẢM ƠN

Để có thể hoàn thành quá trình thực tập cũng như báo cáo thực tập với đề tài “PHÂN TÍCH YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN LƯỢNG LAO ĐỘNG LÀM VIỆC TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP TẠI VIỆT NAM”, em xin gửi lời cảm ơn chân thành đến Công ty Cổ Phần Nghiên Cứu Ngành Và Tư Vấn Việt Nam (VIRAC) đã tạo điều kiện thuận lợi và tận tình hướng dẫn, giúp đỡ em trong suốt khoảng thời gian thực tập. Sau thời gian thực tập tại Công ty Cổ Phần Nghiên Cứu Ngành Và Tư Vấn Việt Nam (VIRAC) em đã học tập được rất nhiều kiến thức, kỹ năng và tích lũy được những kinh nghiệm hết sức quý báu.

Em xin cảm ơn các thầy cô trong Khoa Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế - Luật đã tạo điều kiện để em hoàn thành quá trình thực tập, có cơ hội được áp dụng các kiến thức đã được tích lũy vào công việc thực tế, từ đó nâng cao kiến thức và các kỹ năng cần thiết cho bản thân. Đặc biệt, em xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới Cô Nguyễn Thị Đông đã luôn tận tình quan tâm và hướng dẫn khi em thực hiện quá trình làm báo cáo thực tập. Em chân thành cảm ơn những lời nhận xét và góp ý của Cô để em có thể hoàn thiện đề tài của mình một cách tốt nhất.

Sinh viên thực hiện

Nguyễn Yến Linh

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT
KHOA KINH TẾ

CÔNG TY CỔ PHẦN NGHIÊN CỨU
NGÀNH VÀ TƯ VẤN VIỆT NAM (VIRAC)

PHIẾU ĐÁNH GIÁ QUÁ TRÌNH THỰC TẬP

Họ và tên: Nguyễn Yến Linh

Mã số SV: K204010931

Chuyên ngành: Kinh tế học

Thời gian thực tập: Từ ngày: 20/6/2023

Đến ngày: 20/09/2023

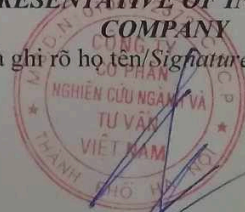
Phòng ban thực tập: Company Research (Nghiên cứu doanh nghiệp)

Nhận xét từ cơ quan thực tập/Internship evaluation:

Linh đã hoàn thành tốt kỳ thực tập tại VIRAC với sự chăm chỉ và nỗ lực hết mình. Bên cạnh đó, Linh còn là thực tập sinh gương mẫu, tuân thủ tốt nội quy công ty.

Hồ Chí Minh, ngày tháng năm
ĐẠI DIỆN CƠ QUAN THỰC TẬP/
REPRESENTATIVE OF INTERNSHIP
COMPANY

(Ký và ghi rõ họ tên/Signature and full name)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Vương Tôn

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ-LUẬT
KHOA KINH TẾ**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2024

NHẬT KÝ THỰC TẬP

A. Thông tin chung:

1. Họ tên sinh viên: Nguyễn Yến Linh

Lớp: K20401C Điện thoại: 0387.908.265

Email: linhny20401c@st.uel.edu.vn

2. Cơ quan thực tập: Công ty Cổ phần Nghiên Cứu Ngành Và Tư Vấn Việt Nam

Người phụ trách trực tiếp: Chị Nguyễn Thị Thùy Dương

Điện thoại: 0837.225.382

3. Đề tài thực tập:

**PHÂN TÍCH YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG LÀM
VIỆC TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP TẠI VIỆT NAM**

4. Thời gian thực tập: 20/06/2023 - 20/09/2023

B. Báo cáo tiến độ thực tập:

STT	Thời gian	Nội dung thực hiện
1	20/06/2023 – 30/07/2023	<ul style="list-style-type: none">- Gặp gỡ và làm quen với người hướng dẫn thực tập.- Nhận đào tạo về công việc thực tập

2	1/08/2023 - 30/08/2023	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện nghiên cứu và tạo báo cáo về các công ty hoạt động đa lĩnh vực, sử dụng những công cụ như Excel VBA, Excel Macro để tự động tạo báo cáo - Xử lý dữ liệu liên quan đến các chỉ số tài chính của công ty để tạo ra báo cáo
3	30/08/2023 - 20/09/2023	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng những công cụ như PowerBI, Tableau, Excel Macro để làm sạch dữ liệu - Thực hiện nghiên cứu về ngành hàng và các công ty hoạt động trong một số lĩnh vực ngành hàng nhất định - Họp định kỳ hàng tháng cùng với Team để tìm hiểu và học hỏi những thông tin về thị trường tài chính - Kết thúc kỳ thực tập

Xác nhận của GVHD

Sinh viên thực tập

Nguyễn Yến Linh

MỤC LỤC

DANH SÁCH BẢNG BIỂU.....	vi
DANH SÁCH HÌNH VẼ.....	vi
TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI.....	1
I. TỔNG QUAN NGÀNH CÔNG NGHIỆP TẠI VIỆT NAM.....	2
1.1. Khái niệm ngành công nghiệp.....	2
1.2. Vai trò ngành công nghiệp trong nền kinh tế.....	3
1.3. Việc làm trong ngành công nghiệp.....	4
1.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến lao động trong ngành công nghiệp tại Việt Nam....	7
1.4.1. Tăng trưởng kinh tế.....	7
1.4.2. Chỉ số PMI (Purchasing Manager Index).....	10
1.4.3. FDI (Foreign Direct Investment – Đầu tư trực tiếp từ nước ngoài).....	12
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP VÀ VIỆC LÀM TRONG NGÀNH CÔNG NGHIỆP TẠI VIỆT NAM.....	14
2.1. Các giai đoạn phát triển ngành công nghiệp ở Việt Nam.....	14
2.2. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến số lượng lao động trong ngành công nghiệp tại Việt Nam.....	21
2.2.1. Tăng trưởng kinh tế.....	21
2.2.2. Chỉ số PMI.....	26
2.2.3. FDI (Foreign Direct Investment - Đầu tư trực tiếp từ nước ngoài).....	27
III. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP.....	29
IV. KẾT LUẬN.....	31
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	32

DANH SÁCH BẢNG BIỂU

<i>Bảng 2.1.1: Ma trận chính sách công nghiệp của Việt Nam.....</i>	<i>15</i>
---	-----------

DANH SÁCH HÌNH VẼ

<i>Hình 1.3.1: Cơ cấu lao động tại Việt Nam từ năm 2011 – 2021</i>	<i>5</i>
<i>Hình 1.3.2: Cơ cấu việc làm tại Thái Lan giai đoạn 2011 – 2021</i>	<i>7</i>
<i>Hình 1.3.3: Cơ cấu việc làm tại Ấn Độ giai đoạn 2011 – 2021</i>	<i>7</i>
<i>Hình 2.1.1: Tỷ trọng các ngành trong quy mô GDP quý 1/2023</i>	<i>19</i>
<i>Hình 2.2.1.a: Tốc độ tăng trưởng kinh tế và Lao động làm việc trong lĩnh vực công nghiệp tại Việt Nam giai đoạn 2013 - 2022</i>	<i>23</i>
<i>Hình 2.2.1.b: Tốc độ tăng trưởng kinh tế và Lao động làm việc trong lĩnh vực công nghiệp tại Thái Lan giai đoạn 2013 - 2022</i>	<i>24</i>
<i>Hình 2.2.1.c: : Tốc độ tăng trưởng kinh tế và Lao động làm việc trong lĩnh vực công nghiệp tại Ấn Độ giai đoạn 2013 - 2022</i>	<i>25</i>
<i>Hình 2.2.2.a: Chỉ số PMI (PMI sản xuất) và Lao động làm việc trong lĩnh vực công nghiệp tại Việt Nam giai đoạn 2013 - 2022</i>	<i>26</i>
<i>Hình 2.2.3.a: Dòng chảy FDI và Lao động làm việc trong lĩnh vực công nghiệp tại Việt Nam giai đoạn 2013 - 2022</i>	<i>27</i>
<i>Hình 2.2.3.b: Dòng chảy FDI và Lao động làm việc trong lĩnh vực công nghiệp tại Trung Quốc giai đoạn 2013 - 2022</i>	<i>28</i>

TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI

Là một động lực cốt lõi trong nền kinh tế, vai trò của ngành công nghiệp đối với sự phát triển của các quốc gia là không thể phủ nhận. Ngành công nghiệp bao gồm rất nhiều lĩnh vực và trải rộng trên các ngành công nghiệp nặng và nhẹ. Các ngành công nghiệp nặng như khai thác mỏ, sản xuất và xây dựng tạo thành xương sống cho cơ sở hạ tầng và sự phát triển của nhiều quốc gia. Mặt khác, các ngành công nghiệp nhẹ như dệt may, chế biến thực phẩm, công nghệ đóng vai trò quan trọng trong việc đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và thúc đẩy tiến bộ công nghệ. Trong suốt quá trình chuyển mình từ một nền kinh tế lạc hậu, bao cấp sang nền kinh tế thị trường hiện đại định hướng xã hội chủ nghĩa, Việt Nam đã vươn lên thành một điểm sáng tăng trưởng trong khu vực và trên thế giới. Nền kinh tế dịch chuyển theo hướng hiện đại, tỷ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ tăng nhanh, trở thành động lực tăng trưởng chính, trong khi tỷ trọng ngành nông nghiệp giảm xuống. Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu còn nhiều thách thức, các công ty tại Châu Á - Thái Bình Dương đang chuyển dần sang Việt Nam và Philippines để tìm kiếm lao động có kỹ năng với giá cả phải chăng - nhận định từ tờ Business Times của Singapore. Ngành công nghiệp tại Việt Nam cũng từ đó mà được dự báo có nhiều tiềm năng phát triển với tốc độ nhanh hơn. Và một trong những động lực cốt lõi cho sự phát triển ấy chính là lực lượng lao động, một lực lượng lao động ổn định, tiềm năng không chỉ đẩy nhanh tốc độ phát triển ngành về lâu dài mà còn tăng khả năng chống chọi của ngành đối với những biến động không thể lường trước. Chính vì thế, việc xác định trọng tâm yếu tố tác động đến lực lượng lao động trong lĩnh vực công nghiệp là vô cùng quan trọng trong việc đưa ra những chiến lược phát triển ngành công nghiệp theo hướng công nghiệp hóa hiện đại hóa tại Việt Nam.

I. TỔNG QUAN NGÀNH CÔNG NGHIỆP TẠI VIỆT NAM

1.1. Khái niệm ngành công nghiệp

Ngành công nghiệp là một ngành sản xuất vật chất, bao gồm các hoạt động:

- Khai thác của cải vật chất có sẵn trong thiên nhiên mà lao động của con người chưa tác động vào
- Chế biến những sản phẩm đã khai thác và chế biến sản phẩm của nông nghiệp
- Hoạt động sản xuất công nghiệp còn bao gồm cả việc sửa chữa máy móc thiết bị và vật phẩm tiêu dùng

Như vậy là tất cả các hoạt động khai thác chế biến và sửa chữa nói trên không kể quy mô, hình thức như thế nào, không kể với loại công cụ lao động gì, hoặc bằng cơ khí hiện đại, nửa cơ khí, hoặc bằng công cụ thô sơ dựa vào sức lao động và sự khéo léo của chân tay người lao động là chính, đều xếp vào ngành công nghiệp. (Tham khảo Quyết định 486-TCTK/CN năm 1966).

Ngoài ra còn có một khái niệm nhấn mạnh vào đặc tính sản xuất của ngành công nghiệp. Theo VOER, công nghiệp là một ngành kinh tế to lớn thuộc lĩnh vực sản xuất vật chất bao gồm một hệ thống các ngành sản xuất chuyên môn hóa hẹp, mỗi ngành sản xuất chuyên môn hóa hẹp đó lại bao gồm nhiều đơn vị sản xuất kinh doanh thuộc nhiều hình thức khác nhau.

Nếu xét trên góc độ tổng hợp các mối quan hệ của con người trong hoạt động sản xuất thì quá trình sản xuất công nghiệp là sự tổng hợp của hai mặt: Mặt kỹ thuật sản xuất và mặt kinh tế xã hội của sản xuất.

Về mặt kỹ thuật sản xuất có hai đặc trưng, chính hai đặc trưng này khiến cho vị trí chủ đạo của công nghiệp trong nền kinh tế quốc dân là một tất yếu khách quan:

- Đặc trưng về công nghệ sản xuất, trong công nghiệp chủ yếu là quá trình tác động trực tiếp bằng phương pháp cơ lý hóa của con người, làm thay đổi các đối tượng lao động thành những sản phẩm thích ứng với nhu cầu của con người.

- Đặc trưng về sự biến đổi của các đối tượng lao động sau mỗi chu kỳ sản xuất của quá trình sản xuất công nghiệp, các đối tượng lao động của quá trình sản xuất công nghiệp sau mỗi chu kỳ sản xuất được thay đổi hoàn toàn về chất từ công dụng cụ thể này chuyển sang các sản phẩm có công dụng cụ thể hoàn toàn khác

Về mặt đặc trưng kinh tế xã hội: Trong quá trình phát triển, công nghiệp luôn là ngành có điều kiện phát triển về kỹ thuật, lực lượng sản xuất phát triển nhanh nhờ trình độ cao, nhờ đó mà quan hệ sản xuất có tính tiên tiến hơn. Đặc trưng này có ý nghĩa thiết thực trong việc phát huy vai trò chủ đạo của công nghiệp đối với các ngành kinh tế quốc dân của mỗi quốc gia.

Một điều đáng lưu ý của ngành công nghiệp chính là mối quan hệ của nó đối với khoa học – công nghệ. Tiến bộ khoa học – công nghệ là động lực của phát triển kinh tế - xã hội, phát triển ngành là điều không thể bàn cãi. Tuy nhiên, việc thực hiện các nội dung của tiến bộ khoa học – công nghệ đòi hỏi phải phát triển mạnh một số ngành công nghiệp then chốt, trọng điểm.

1.2. Vai trò ngành công nghiệp trong nền kinh tế

Cung cấp khối lượng lớn hàng hóa cho đời sống và sản xuất

Công nghiệp làm ra các máy móc, thiết bị, tư liệu sản xuất cho các ngành kinh tế. Ví dụ như ngành nông nghiệp có thể áp dụng các sản phẩm công nghiệp công nghệ cao để nhân giống, trồng cây trong vườn ươm, chuyển giao công nghệ, tạo các chế phẩm sinh học nông nghiệp công nghệ mới, bảo quản chế biến nông sản, kiểm định chất lượng nông sản. Trí tuệ và nhu cầu của nhân loại không ngừng phát triển, vì vậy mà công nghiệp gắn liền với khoa học - công nghệ luôn tăng tiến để đáp ứng nhu cầu của con người. Có thể nói, công nghệ giải mã gen người vô cùng hữu ích ở hiện tại là điều mà nhân loại khó có thể tưởng tượng được trong thời gian 20 thập kỷ trước.

Công nghiệp đóng góp lớn vào sự tăng trưởng kinh tế, nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội

Công nghiệp có sự đóng góp to lớn vào tăng trưởng kinh tế (đặc biệt là ở các quốc gia đang phát triển), nhờ mối quan hệ tác động qua lại giữa công nghiệp và khoa học công

nghe, công nghiệp đóng vai trò quan trọng trong gia tăng năng suất lao động của xã hội. Từ đó, công nghiệp góp phần tăng nguồn thu ngân sách cho nhà nước, tích lũy cho các doanh nghiệp và thu nhập cho người dân. Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, công nghiệp phát triển đẩy mạnh sự tích lũy tiềm lực khoa học công nghệ của đất nước từ đó chất lượng nguồn lao động được nâng cao thông qua quá trình đào tạo và rèn luyện. Như vậy, công nghiệp góp phần tích lũy cho nền kinh tế, bao gồm nguồn tài chính, nhân lực và trình độ khoa học công nghệ, những nhân tố cơ bản của sự phát triển.

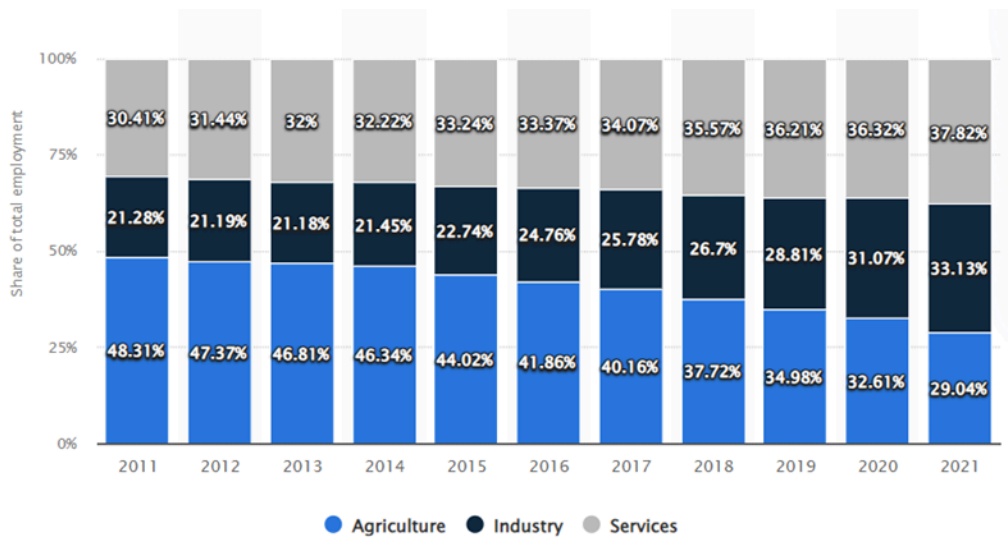
Công nghiệp thúc đẩy sự phát triển của các ngành khác

Trong sự phát triển của ngành nông nghiệp, công nghiệp không chỉ giữ vai trò hỗ trợ nguồn cung đầu vào như thức ăn, phân bón, máy móc mà công nghiệp còn hỗ trợ nguồn cung đầu ra như cung cấp máy móc, dây chuyền để chế biến, bảo quản, dự trữ sản phẩm nông nghiệp thô. Từ đó năng suất và giá trị của sản phẩm nông nghiệp. Những sản phẩm tiên tiến của ngành công nghiệp hỗ trợ và thúc đẩy các ngành khác phát triển theo hướng công nghiệp hóa hiện đại hóa như giao thông vận tải, dịch vụ, giáo dục, y tế. Sự phát triển mạnh mẽ của công nghiệp tạo điều kiện dịch chuyển lao động ra khỏi khu vực nông nghiệp mà vẫn không làm ảnh hưởng đến sản lượng, từ đó kích thích và tăng cường lao động ở các ngành khác.

Công nghiệp thúc đẩy đô thị hóa, cân bằng trình độ phát triển kinh tế giữa các vùng

Sự lớn mạnh của hoạt động công nghiệp trong thời đại mới, đặc biệt là ở các nước đang phát triển, đã tạo điều kiện hình thành nên các đô thị, các khu công nghiệp hiện đại hoặc chuyển hoá chức năng của các vùng để phục vụ cho nhu cầu mở rộng sản xuất của ngành công nghiệp, đồng thời đây cũng là hạt nhân phát triển các không gian kinh tế. Hoạt động công nghiệp còn làm giảm bớt sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa thành thị và nông thôn. Chính công nghiệp đã làm thay đổi bộ mặt kinh tế của nông thôn, làm cho nông thôn nhanh chóng bắt nhịp được với đời sống đô thị. Nhờ đó mà tình trạng di cư tự phát dẫn đến các vấn đề về chất lượng cuộc sống, ô nhiễm, ùn tắc giao thông...do bùng nổ dân số ở các thành phố lớn cũng được giảm bớt.

1.3. Việc làm trong ngành công nghiệp



Hình 1.3.1: Cơ cấu lao động tại Việt Nam từ năm 2011 – 2021 (Nguồn: Statista)

Lao động trong ngành công nghiệp tại Việt Nam tăng đều qua các năm. Theo Tổng cục Thống kê thông tin, trong các ngành kinh tế thì khu vực công nghiệp và xây dựng năm 2022 đạt 16,9 triệu lao động (chiếm 33,4%), tăng 726.800 người. Có thể thấy trong lĩnh vực công nghiệp, cơ cấu ngành và cơ cấu sản phẩm đang có sự thay đổi để phù hợp hơn với nhu cầu của thị trường. Định hướng chuyển dịch cơ cấu nội ngành từ các ngành thâm dụng tài nguyên, lao động sang các ngành thâm dụng vốn và công nghệ, các ngành công nghiệp xanh, công nghiệp carbon thấp, từ các công đoạn có giá trị gia tăng thấp lên các công đoạn có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị toàn cầu và khu vực ngày càng được chú trọng. Điều này đòi hỏi lao phải có kỹ năng, kiến thức để làm các công việc phức tạp và phải có khả năng thích ứng với sự thay đổi của khoa học công nghệ.

Theo khảo sát về tốc độ tăng trưởng việc làm của 21 ngành kinh tế cho thấy có hai ngành “Công nghiệp chế, chế tạo” và “Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy” chiếm tỷ trọng lớn trong tổng việc làm (21,08% và 13,6%), giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020 cả 2 ngành đều có mức tăng trưởng tương ứng là 20,71% và 24,90% với ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo.

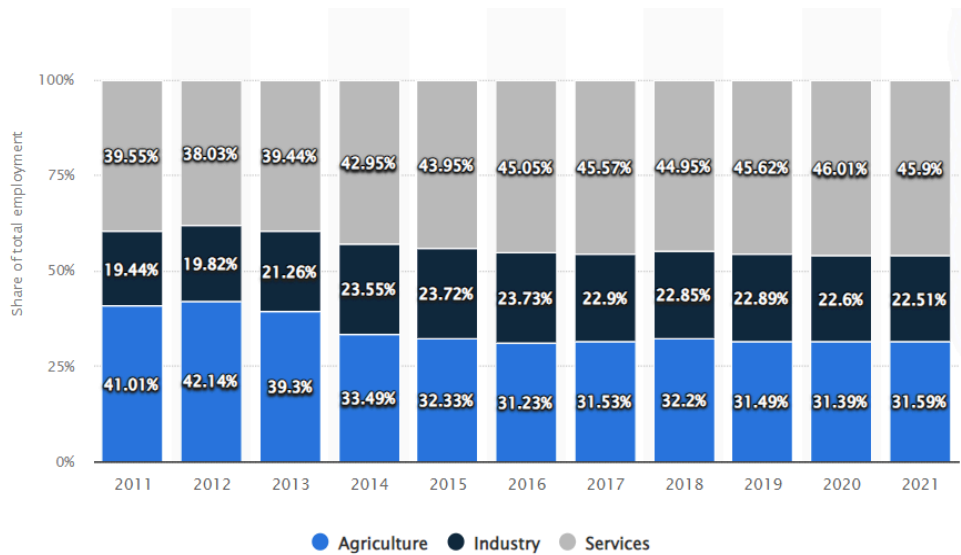
Trong khi đó, việc làm giảm ở ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản, một phần là do sức hút từ ngành công nghiệp – xây dựng (nơi có NSLĐ cao hơn nên thu nhập của người lao động cũng cao hơn) cũng như lực đẩy từ chính Nông, lâm nghiệp và thủy sản do ứng

dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, biến đổi khí hậu cũng là nguyên nhân khác, ít nhiều thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động ở Việt Nam sang lĩnh vực công nghiệp. Tuy nhiên, nhìn chung thì lực lượng lao động trong ngành công nghiệp ở Việt Nam vẫn đang dựa vào ưu thế lao động dồi dào, giá rẻ, chưa tạo ra được những sản phẩm có giá trị gia tăng cao.

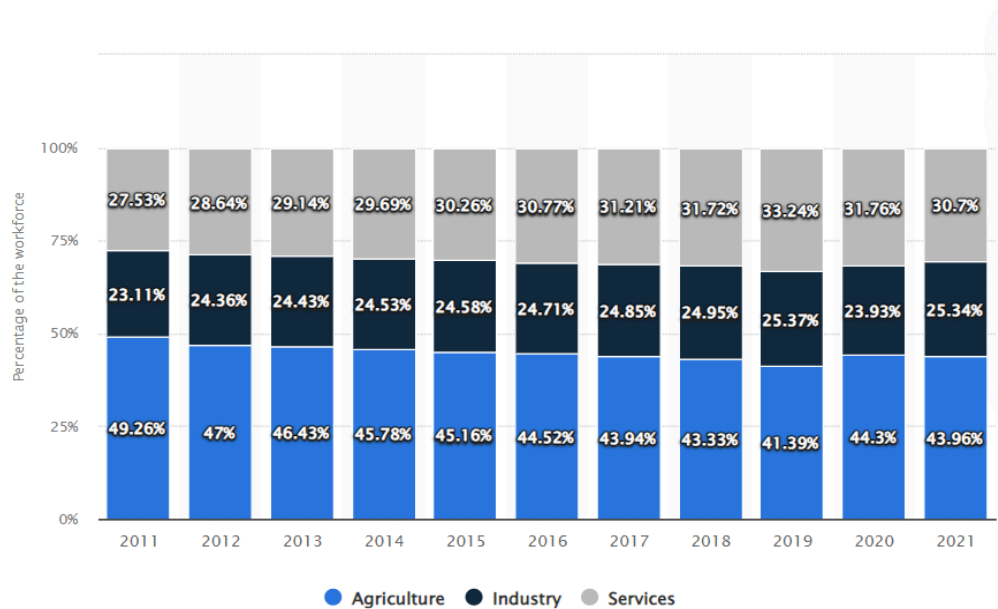
Với các dự báo phục hồi kinh tế với mức tăng GDP trung bình là 6,5% giai đoạn 2021-2030, dự báo tổng việc làm tiếp tục tăng, cụ thể là: năm 2025 là 52,63 triệu và đến năm 2030 là 58,32 triệu việc làm. Trong khi đó, dự báo cho thấy cơ cấu việc làm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục giảm, đến năm 2030 chỉ chiếm 20,42% việc làm. Tỷ trọng việc làm trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo tiếp tục tăng lên và chiếm 33,67% năm 2030.

Sự quan tâm dành cho AI tăng vọt trong năm 2023 là dấu hiệu cho thấy các tiến bộ công nghệ sẽ đóng vai trò lớn trong thay đổi diện mạo thị trường lao động những năm tới. Diễn hình nhất phải kể đến xu hướng tự động hóa sẽ ảnh hưởng đến các công việc tay chân, robot được dự báo sẽ thay thế công nhân trong nhà máy, kho bãi, dây chuyền sản xuất hoặc nhân viên chạy bàn. Xu hướng tự động hóa có thể là yếu tố cản trở tiến trình lạm phát lương, khi mức lương chạm đến một ngưỡng nhất định và chi phí cho quy trình tự động lại rẻ hơn thì doanh nghiệp đương nhiên chọn giải pháp tự động hóa. Với mối quan hệ mật thiết giữa công nghiệp và sự tiến bộ khoa học kỹ thuật, có thể thấy tiến bộ công nghệ sẽ tác động đến sự cân bằng cung - cầu lao động trong ngành công nghiệp.

Tham khảo cơ cấu việc làm trong nền kinh tế ở một số quốc gia khác càng thể hiện rõ định hướng trong việc tái cơ cấu nền kinh tế Việt Nam thông qua số lao động mở rộng/thu hẹp trong ngành công nghiệp. Thái Lan cho ta thấy nền kinh tế đang tập trung vào lĩnh vực dịch vụ. Ấn Độ cho ta thấy nền kinh tế đang nghiêng về lĩnh vực nông nghiệp, cụ thể là lương thực, thực phẩm, điều này dễ hiểu bởi vì Ấn Độ là nhà sản xuất gạo, lúa mì và các loại ngũ cốc khác lớn thứ hai thế giới (Theo nghiên Mordor Intelligence).



Hình 1.3.2: Cơ cấu việc làm tại Thái Lan giai đoạn 2011 – 2021 (Nguồn: Statista)



Hình 1.3.3: Cơ cấu việc làm tại Ấn Độ giai đoạn 2011 – 2021 (Nguồn: Statista)

1.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến lao động trong ngành công nghiệp tại Việt Nam

1.4.1. Tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng của tổng sản phẩm quốc nội (GDP) hoặc tổng sản lượng quốc dân (GNP) hoặc quy mô sản lượng quốc gia tính bình quân trên đầu người (PCI) trong một thời gian nhất định. Ta nhấn mạnh rằng tăng trưởng phụ thuộc vào hai quá

trình: sự tích lũy tài sản (Như vốn, lao động, đất đai) và đầu tư phải hiệu quả thì mới đẩy mạnh tăng trưởng. Ngoài ra, các chính sách chính phủ, thể chế, sự ổn định chính trị và kinh tế, đặc điểm địa lý, nguồn tài nguyên thiên nhiên và giáo dục đều đóng vai trò nhất định ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế.

Các mô hình tăng trưởng tiêu chuẩn đều có trọng tâm là một hay một chuỗi hàm sản xuất. Ở cấp độ kinh tế vi mô hay từng doanh nghiệp riêng lẻ, các hàm sản xuất này liên hệ số người lao động và máy móc với quy mô sản lượng doanh nghiệp. Ở cấp độ quốc gia hay toàn bộ nền kinh tế, hàm sản xuất mô tả mối quan hệ giữa quy mô lực lượng lao động của một nước và giá trị trữ lượng vốn với mức tổng sản lượng nội địa của đất nước đó (tổng sản lượng). Mối quan hệ trong toàn nền kinh tế này được gọi là hàm tổng sản lượng, được minh họa như sau:

$$Y = F(K, L) \text{ [} K: \text{Trữ lượng vốn; } L: \text{Cung lao động)}$$

Hàm tổng sản lượng nêu trên là trọng tâm của mọi mô hình tăng trưởng kinh tế. Hàm này có thể có nhiều dạng, tùy thuộc vào điều mà ta tin là mối quan hệ thực sự giữa các yếu tố sản xuất (K và L) và tổng sản lượng. Mối quan hệ này phụ thuộc vào tập hợp các hoạt động kinh tế (nông nghiệp, công nghiệp nặng, lao động nhẹ, công nghiệp chế tạo, các quá trình công nghệ cao, dịch vụ), trình độ công nghệ, và các yếu tố khác. Phần lớn cuộc tranh luận lý thuyết trong giới học thuật về tăng trưởng kinh tế đều tập trung về cách biểu thị nào là tốt nhất cho quá trình tổng sản xuất.

Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và số lượng lao động trong lĩnh vực công nghiệp:

Mối quan hệ phức tạp giữa tăng trưởng kinh tế và việc làm ban đầu được phát triển bởi Okun, được gọi là Định luật Okun (Okun, 1962). Lý thuyết giải thích mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và tăng trưởng việc làm, trong đó sản lượng phụ thuộc vào số lượng lao động được sử dụng trong quá trình sản xuất. Lý thuyết này nêu rõ ở dạng đơn giản nhất rằng GDP tăng 1% sẽ dẫn đến việc làm tăng 0,3-0,5% (Meyer & Tasci, 2012). Tuy nhiên, mối quan hệ này có thể bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố, trong đó có việc cải thiện năng lực sản xuất thông qua đầu tư vốn, dẫn đến tỷ lệ hấp thụ lao động thấp hơn. Theo truyền thống, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững được coi là giải pháp tạo việc

làm thông qua tăng trưởng bao trùm (Ngân hàng Thế giới, 2013). Về mặt lý thuyết kinh tế vĩ mô, Keynes (1936) cho rằng những thay đổi về việc làm sẽ là kết quả của những thay đổi trong tăng trưởng kinh tế do tổng cầu và tăng trưởng thấp dẫn đến thất nghiệp gia tăng. Do đó, tăng trưởng kinh tế quyết định mức độ việc làm theo lý thuyết Keynes. Do đó, lý thuyết này chỉ ra mối quan hệ tích cực giữa hai biến số và chiều hướng của mối quan hệ nhân quả từ tăng trưởng kinh tế đến việc làm (Dumitrescu và cộng sự, 2009; Eita & Ashipala, 2010).

Có thể nói, tốc độ tăng trưởng kinh tế và lực lượng lao động trong ngành công nghiệp có mối quan hệ hỗ trợ lẫn nhau. Ngành công nghiệp đóng góp cho tăng trưởng GDP, mở rộng tăng trưởng bao gồm cả lượng và chất, từ đó thúc đẩy cầu lao động.

Theo Bộ Công Thương, trong 10 năm (2011-2020), công nghiệp là ngành có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong các ngành kinh tế quốc dân với đóng góp xấp xỉ 30% vào GDP và trở thành ngành xuất khẩu chủ lực của đất nước, góp phần đưa Việt Nam từ vị trí thứ 50 (năm 2010) lên vị trí thứ 22 (năm 2019) trong các quốc gia xuất khẩu lớn nhất thế giới.

Xét cả giai đoạn 2011 - 2020, nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo không ngừng được mở rộng và chiếm tỷ trọng cao nhất trong các ngành công nghiệp với đóng góp trong GDP tăng liên tục qua các năm (tăng từ 13% năm 2010 lên 14,27% năm 2016, 16,48% vào năm 2019 và đạt khoảng 16,7% vào năm 2020). Năm 2020, công nghiệp chế biến, chế tạo đóng vai trò chủ chốt dẫn dắt tăng trưởng của nền kinh tế với mức tăng 5,82%.

Bộ Công Thương đặt ra mục tiêu đến năm 2030 Việt Nam là nước có công nghiệp hiện đại, thuộc nhóm quốc gia có năng lực cạnh tranh công nghiệp cao, nhóm 15 quốc gia xuất khẩu lớn nhất thế giới. Cụ thể, đặt mục tiêu phấn đấu nâng tỷ trọng công nghiệp trong GDP vào năm 2030 đạt trên 40%, tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP tăng lên khoảng 30%, tỷ trọng công nghiệp chế tạo trong GDP tăng lên khoảng 20%...

Để đáp ứng được những mục tiêu đề ra, ngành công nghiệp tại Việt Nam cần không ngừng mở rộng cả về lượng và chất. Vì vậy, cầu lao động trong ngành công nghiệp không chỉ gia tăng về số lượng mà còn về chất lượng.

1.4.2. Chỉ số PMI (Purchasing Manager Index)

Theo S&P Global, PMI được nhiều người coi là chỉ báo chính xác và kịp thời về các điều kiện kinh doanh, giúp các nhà phân tích và nhà kinh tế dự đoán chính xác các xu hướng kinh tế đang thay đổi, bên cạnh các chỉ số chính như tổng sản phẩm quốc nội (GDP), sản xuất công nghiệp, việc làm và lạm phát.

Chỉ số Nhà quản trị Mua hàng là chỉ số dựa trên khảo sát về điều kiện kinh doanh, bao gồm các phép đo riêng lẻ ('chỉ số phụ') về sản lượng kinh doanh, đơn đặt hàng mới, việc làm, chi phí, giá bán, xuất khẩu, hoạt động mua hàng, hiệu suất của nhà cung cấp, đơn đặt hàng tồn đọng và hàng tồn kho của cả đầu vào và thành phẩm, nếu có.

Chỉ số PMI được tính dựa trên một khảo sát hàng tháng với khoảng 400 doanh nghiệp trong quốc gia. Các cuộc khảo sát yêu cầu người trả lời báo cáo sự thay đổi trong từng biến số so với tháng trước, lưu ý xem mỗi biến số đã tăng/cải thiện, giảm/xấu đi hay không thay đổi. Những câu hỏi khách quan này được đi kèm với một câu hỏi chủ quan: các công ty có dự báo sản lượng của họ sẽ cao hơn, giữ nguyên hay thấp hơn hay không. Nhóm doanh nghiệp này được phân loại theo lĩnh vực, quy mô sản xuất và đóng góp vào GDP. PMI khảo sát về 5 vấn đề chính, bao gồm số đơn đặt hàng mới, số lượng hàng tồn kho, sản lượng, số hàng mua từ nhà sản xuất, và số lượng việc làm.

PMI là một chỉ số có giá trị trong khoảng từ 0 đến 100. PMI trên 50 thể hiện sự mở rộng khi so sánh với tháng trước. Chỉ số PMI dưới 50 thể hiện sự co lại và PMI bằng 50 cho thấy không có sự thay đổi trong nhận định về triển vọng kinh tế. Chỉ số càng xa 50 thì sự báo hiệu về mức độ thay đổi càng lớn. PMI được tính toán như sau:

$$PMI = (P1 * 1) + (P2 * 0,5) + (P3 * 0)$$

Trong đó:

- P1 = phần trăm câu trả lời “có sự cải thiện”
- P2 = phần trăm câu trả lời “không thay đổi”
- P3 = phần trăm câu trả lời “có sự suy giảm”

Phân loại chỉ số PMI: Được phân loại thành chỉ số PMI sản xuất và chỉ số PMI phi sản xuất, chỉ số được sử dụng để phân tích là chỉ số PMI sản xuất.

Chỉ số PMI sản xuất: Đây là loại chỉ số dùng để quản lý sức mua trong được đo lường ở ngành công nghiệp sản xuất. Các thành phần cấu tạo nên chỉ số PMI sản xuất sẽ gồm có những trọng số như sau:

- Đơn hàng mới chiếm tỷ lệ 30%
- Sản xuất chiếm tỷ lệ 25%
- Giao hàng từ nhà cung cấp chiếm tỷ lệ 15%
- Hàng tồn kho chiếm tỷ lệ 10%
- Việc làm chiếm tỷ lệ 20%

Số liệu thống kê này đã được thiết lập dựa trên cơ sở nguồn dữ liệu được biên soạn theo chu kỳ hàng tháng. Nguồn dữ liệu này được tổng hợp từ câu trả lời khảo sát từ những nhà điều hành thu mua hoặc cung ứng thuộc hơn 400 công ty công nghiệp.

Mối quan hệ giữa chỉ số PMI và số lượng lao động trong lĩnh vực công nghiệp

Sử dụng cơ sở dữ liệu UNIDO, Mazumdar nhóm các quốc gia thành bốn khu vực (Đông Á, Châu Phi cận Sahara, Châu Mỹ Latinh và OECD). Ông tìm thấy sự khác biệt lớn về độ co giãn việc làm ở bốn khu vực được xem xét. Hai khu vực, OECD và Châu Mỹ Latinh, có độ co giãn EPS việc làm âm trong các giai đoạn được phân tích, cho thấy rằng việc làm giảm mặc dù sản lượng sản xuất tăng. Châu Phi cận Sahara có độ co giãn việc làm rất cao trong giai đoạn 1971-1980, cho thấy rằng sự gia tăng sản lượng sản xuất đã dẫn đến sự gia tăng đáng kể về việc làm.

Nếu chỉ số PMI giảm xuống dưới mức 50, chứng tỏ niềm tin của nhà sản xuất vào việc mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh đang giảm, vì vậy nhu cầu lao động sẽ giảm xuống, thậm chí họ có thể cắt giảm lao động gây nên thất nghiệp hoặc lao động chuyển sang ngành nghề khác. Ví dụ như đơn đặt hàng giảm xuống, khiến các công ty giày gia ở khu công nghiệp cắt giảm lao động, lao động bị cắt giảm lựa chọn về quê để làm nông, khiến cho lao động trong lĩnh vực công nghiệp giảm xuống và tăng lao động trong lĩnh vực công nghiệp.

Ngoài ra, chỉ số PMI gia tăng chứng tỏ chu kỳ kinh doanh đang mở rộng, chủ doanh nghiệp lạc quan về triển vọng tương lai. Từ đó khiến các nhà đầu tư hào hứng hơn trong quyết định đầu tư của mình, khi các doanh nghiệp thu hút được nhà đầu tư, họ sẽ có

động lực và nền tảng tốt để phát triển hoạt động kinh doanh, phúc lợi cao hơn từ đó thu hút được nhiều lao động, hoặc đầu tư vào công nghệ nhằm gia tăng năng suất khiến đào thải một số lực lượng lao động không có kỹ năng công nghệ trong ngắn hạn và thu hút được nguồn lao động chất lượng trong dài hạn.

1.4.3. FDI (Foreign Direct Investment – Đầu tư trực tiếp từ nước ngoài)

Có nhiều định nghĩa khác nhau về FDI như Quỹ tiền tệ quốc tế, Tổ chức thương mại thế giới, tuy nhiên, FDI có một số đặc điểm:

- FDI là hình thức di chuyển vốn trên thị trường tài chính quốc tế từ nước này sang nước khác để tìm kiếm lợi nhuận
- Nhà DTNN phải góp tỷ lệ vốn tối thiểu trong tổng vốn đầu tư để giành quyền, tham gia kiểm soát doanh nghiệp nhận đầu tư và thu nhập phụ thuộc kết quả kinh doanh, không phải là một khoảng lợi tức.
- FDI liên quan đến chuyển giao một gói tài sản gồm: Vốn, công nghệ, kỹ năng quản lý, tổ chức từ nước này sang nước khác
- Có thể hiểu “FDI là hình thức đầu tư mà nhà DTNN đầu tư toàn bộ hay phần vốn đầu tư đủ lớn nhằm giành quyền kiểm soát hoặc tham gia kiểm soát doanh nghiệp ở nước chủ nhà”

Các loại hình đầu tư nước ngoài

Theo hình thức thâm nhập, FDI gồm đầu tư mới và mua lại, sáp nhập. Theo mức độ tham gia vốn, có hình thức doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, liên doanh, hợp đồng hợp tác kinh doanh, các hình thức khác: BOT, BT, BTO. Theo mục đích đầu tư, FDI đầu tư theo chiều ngang và chiều dọc. Theo động cơ nhà đầu tư, FDI đầu tư tìm kiếm hiệu quả, thị trường, nguồn tài nguyên, tài sản chiến lược.

Theo một số nghiên cứu, dòng chảy FDI vào một địa điểm phụ thuộc vào hành vi lựa chọn địa điểm của nhà đầu tư. Khi quyết định, họ sẽ xem xét các yếu tố bên cung và bên cầu ảnh hưởng đến hiệu suất FDI. Yếu tố bên cung là lợi thế sở hữu, lợi thế nội bộ hóa: kinh nghiệm đa quốc gia, địa phương, đa dạng sản phẩm, chiến lược kinh doanh quốc tế, tài sản vô hình, chu kỳ sản phẩm. Yếu tố bên cầu là lợi thế địa điểm: quy mô thị trường, tốc độ tăng trưởng kinh tế, sự khác biệt văn hóa, chính trị. Yếu tố bên cầu tạo nên

sự hấp dẫn của một địa điểm đầu tư được phân thành các loại khác nhau tùy theo mục đích nghiên cứu.

Mối quan hệ giữa đầu tư nước ngoài và số lượng lao động trong lĩnh vực công nghiệp

Nhiều nghiên cứu đánh giá mối liên hệ giữa FDI và việc làm ở các nước sở tại và các phát hiện này cho thấy những kết quả khác nhau. Một số nghiên cứu thực nghiệm cho thấy FDI và tăng trưởng việc làm ở các nước sở tại có mối tương quan thuận chiều. Sử dụng dữ liệu về tổng dòng vốn FDI và việc làm trong khu vực chính thức trong khoảng thời gian 34 năm từ 1970 đến 2003 ở Fiji, Jayaraman và Singh (2007) đã tìm thấy mối quan hệ nhân quả dài hạn một chiều từ đầu tư trực tiếp nước ngoài đến việc làm. Tác động tích cực của FDI tới việc làm trong lĩnh vực sản xuất được chứng minh trong nghiên cứu của Nunnenkamp và Bremont (2007) đối với Mexico năm 1994–2006. Không có sự khác biệt về tác động của FDI giữa việc làm cổ trắng (lao động văn phòng) và cổ xanh (lao động chân tay), tuy nhiên, tác động tích cực đối với việc làm cổ xanh giảm dần khi cường độ kỹ năng ngày càng tăng của các ngành sản xuất. Abor và Harvey (2008), trong nghiên cứu của họ về tác động của FDI tới việc làm ở Ghana, đã báo cáo rằng FDI có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến mức độ việc làm của nền kinh tế. Dựa trên dữ liệu cấp doanh nghiệp từ khu vực sản xuất của Trung Quốc trong giai đoạn 1998–2004, Karlsson et al. (2009) đã xem xét cả tác động việc làm trực tiếp và gián tiếp của FDI. Kết quả của họ cho thấy FDI có tác động trực tiếp tích cực đến tăng trưởng việc làm cũng như tác động gián tiếp tích cực đến tạo việc làm ở các doanh nghiệp thuộc sở hữu trong nước thông qua hiệu ứng lan tỏa. Trong nghiên cứu của họ về các công ty sản xuất ở Indonesia trong giai đoạn 1975–2005, Lipsey et al. (2010) kết luận rằng các doanh nghiệp nước ngoài có tốc độ tăng trưởng việc làm nhanh hơn các doanh nghiệp trong nước. Tương tự, nghiên cứu của Foster-McGregor et al. (2013) ở cấp độ doanh nghiệp sản xuất ở 19 quốc gia châu Phi cận Sahara trong giai đoạn 2010–2011 cũng nhận thấy rằng các doanh nghiệp thuộc sở hữu nước ngoài trả mức lương trung bình cao hơn, tuyển dụng nhiều lao động hơn so với các doanh nghiệp trong nước và tạo ra hiệu ứng vốn nhân lực tích cực.

FDI luôn đóng vai trò chiến lược trong tăng trưởng kinh tế của ASEAN và nhiều khu vực hợp tác kinh tế khác trên thế giới. FDI được coi là một kênh quan trọng để có

được cơ hội việc làm, phát triển nguồn nhân lực, mức lương cao hơn, chuyển giao công nghệ và cải thiện cơ sở hạ tầng. Nói cách khác, FDI thường được coi là phương tiện để tăng năng suất và hiệu quả. FDI có thể có tác động trực tiếp và gián tiếp đến nền kinh tế chủ nhà. Tăng cường hình thành vốn, việc làm và thương mại là những tác động trực tiếp của FDI, trong khi việc nhận được sự chuyển giao có lợi về bí quyết, công nghệ và kỹ năng quản lý từ nước sở tại sẽ phản ứng lại những tác động gián tiếp của FDI. Có thể nói, FDI là một trong những động lực quan trọng trong tăng trưởng kinh tế, và qua đó thúc đẩy cầu lao động trong nền kinh tế, theo hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa.

Một trong những lợi thế của Việt Nam trong việc thu hút FDI chính là nguồn lao động giá rẻ, hơn nữa, trong bối cảnh địa chính trị phức tạp như hiện nay, các công ty sẽ có xu hướng dịch chuyển dòng vốn sang những nước có tình hình ổn định và trung lập như Việt Nam, đẩy mạnh nhu cầu lao động. Ví dụ trong bối cảnh căng thẳng Mỹ - Trung hiện tại, nhiều doanh nghiệp sản xuất Trung Quốc đang mở nhà máy ở Việt Nam để tránh rủi ro và các rào cản thương mại. Gongjin Electronics - Nhà cung cấp thiết bị băng thông rộng đầu cuối đã chi khoảng 400 triệu Nhân dân tệ, tương đương 57,5 triệu USD để xây dựng hai giai đoạn đầu của nhà máy công ty đặt tại Việt Nam. Và khi giai đoạn 3 đi vào hoạt động, nhà máy của Gongjin ở Việt Nam sẽ đạt sản lượng bình quân hàng năm khoảng 10 tỷ Nhân dân tệ, tương đương 1,4 tỷ USD. DBG Technology, một nhà cung cấp dịch vụ sản xuất hàng điện tử, đang chuẩn bị đưa cơ sở tại Việt Nam thành một trung tâm sản xuất ở nước ngoài có thể đạt công suất 40 triệu smartphone và các sản phẩm điện tử khác sau 3 năm và kim ngạch xuất khẩu hàng năm đạt 4,5 tỷ USD - theo Chủ tịch Tang Jianxing của DGB, công ty đến từ Huizhou, Quảng Đông.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP VÀ VIỆC LÀM TRONG NGÀNH CÔNG NGHIỆP TẠI VIỆT NAM

2.1. Các giai đoạn phát triển ngành công nghiệp ở Việt Nam

Một trong những quyết định chính sách quan trọng nhất của Việt Nam trong thời kỳ Đổi mới là chuyển từ chiến lược thay thế nhập khẩu (IS) sang định hướng xuất khẩu. Rõ ràng, các nhà hoạch định chính sách Việt Nam muốn tránh sự thất bại của các nền kinh tế

Mỹ Latinh và học hỏi từ những thành công của các quốc gia công nghiệp hóa và các nền kinh tế công nghiệp hóa mới (NIE) ở Đông Á.

1965 - 1975	1976 - 1985	1986 - 2005	2006 -
Kế hoạch chính sách			
Công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa ở phía Bắc	Công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trong nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung	Quá trình Đổi Mới và công nghiệp hóa trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế mở, định hướng thị trường	Công nghiệp hóa thời kỳ hậu WTO và vấn đề tái cơ cấu nền kinh tế
Mục tiêu và ngành nghề trọng điểm			
<p>Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, khu vực công nghiệp do các doanh nghiệp nhà nước độc quyền lãnh đạo</p> <p>Chuyển đổi từ công nghiệp nặng (1961–1965) sang công nghiệp nhẹ và nông nghiệp (1966–73)</p>	<p>Khắc phục hậu quả chiến tranh và khôi phục mạng lưới cơ sở hạ tầng và cơ sở công nghiệp của đất nước, bao gồm cả doanh nghiệp nhà nước</p> <p>Tập trung vào công nghiệp nặng</p>	<p>1991–5: Phát triển các ngành ưu tiên: công nghiệp nặng (xi măng, thép) và các ngành công nghiệp dựa vào tài nguyên thiên nhiên (khai thác và khai khoáng dầu mỏ). Các ngành sản xuất phục vụ nhu cầu trong nước (công nghiệp thực phẩm) và xuất khẩu đồng thời các sản phẩm</p>	<p>Chính sách thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, định hướng xuất khẩu nhiều hơn: tiếp tục các ưu tiên trước đó nhưng có nhiều lựa chọn hơn.</p>

		<p>chế biến sử dụng nhiều lao động</p> <p>1996–2000: Tiếp tục các ưu tiên trước đó nhưng có nhiều lựa chọn hơn; phát triển các ngành công nghiệp nhẹ định hướng xuất khẩu (dệt may, da giày, sản xuất giấy)</p> <p>2001–5 : Tiếp tục các mục tiêu của giai đoạn trước, nhưng mở rộng lĩnh vực sản xuất với trọng tâm là phát triển các lĩnh vực công nghệ cao</p>	
Công cụ			
Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất	Kế hoạch 5 năm lần thứ 2, kinh tế kế hoạch hóa, chưa có cơ chế giá thị trường	+ Chủ nghĩa bảo hộ đối với một số ngành nhất định thông qua các công cụ thuế quan và phi	+ Quy định nhiều ngành công nghiệp mũi nhọn để phát triển. Chiến lược

		<p>thuế quan như hạn ngạch, thuế xuất nhập khẩu và trợ cấp xuất khẩu</p> <p>+ Khuyến khích doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn nước ngoài bằng Luật Đầu tư nước ngoài năm 1987 và Luật Công ty năm 1991</p> <p>+ Thực hiện Chương trình Đầu tư công (1996–2000)</p> <p>+ Cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước và xây dựng các tập đoàn kinh tế nhà nước nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của khu vực doanh nghiệp nhà nước trong ngành</p> <p>+ Phát triển các khu công nghiệp, khu</p>	<p>được phê duyệt cho khoảng 39 ngành</p> <p>+ Đẩy mạnh chuyển giao công nghệ thông qua đầu tư nước ngoài</p> <p>+ Tiếp tục xuất khẩu sản phẩm sản xuất</p> <p>+ Ban hành Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp phù hợp với cam kết WTO</p> <p>+ Bãi bỏ phi thuế quan nhưng vẫn tiếp tục áp dụng thuế suất xuất khẩu 0% đối với hầu hết các mặt hàng xuất khẩu để thúc đẩy hoạt động xuất khẩu</p>
--	--	---	---

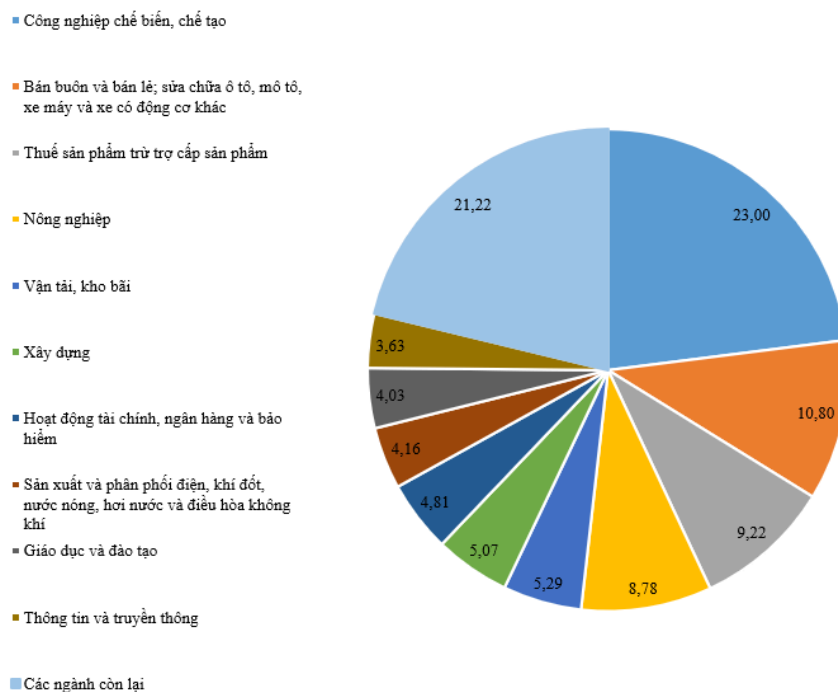
		chế xuất nhằm khuyến khích sản xuất xuất khẩu (1996–2001)	
--	--	--	--

Bảng 2.1.1: Ma trận chính sách công nghiệp của Việt Nam (Nguồn: Oxford academic)

Trong những năm gần đây, cơ cấu ngành công nghiệp có sự chuyển biến tích cực theo hướng gia tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, giảm dần tỷ trọng các ngành khai khoáng. Trong 10 năm 2011-2020, công nghiệp là ngành có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong các ngành kinh tế quốc dân với đóng góp xấp xỉ 30% vào GDP và trở thành ngành xuất khẩu chủ lực của đất nước, góp phần đưa Việt Nam từ vị trí thứ 50 (năm 2010) lên vị trí thứ 22 (năm 2019) trong các quốc gia xuất khẩu lớn nhất thế giới.

Tính chung cả năm 2022, giá trị tăng thêm ngành công nghiệp tăng 7,69% so với năm trước. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,10%, đóng góp 2,09 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung của toàn nền kinh tế, ngành sản xuất và phân phối điện tăng 7,05%, đóng góp 0,26 điểm phần trăm, ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,45%, đóng góp 0,04 điểm phần trăm, ngành khai khoáng tăng 5,19%, đóng góp 0,17 điểm phần trăm trong mức tăng chung.

Tỷ trọng các ngành trong quy mô GDP quý 1/2023



Hình 2.1.1: Tỷ trọng các ngành trong quy mô GDP quý 1/2023 (Nguồn Cafef.vn)

Trong quý 1/2023, quy mô GDP cả nước đạt khoảng 2.300 nghìn tỷ đồng. Trong đó, ngành có đóng góp lớn nhất vào quy mô GDP cả nước là công nghiệp chế biến, chế tạo; đạt 529,24 nghìn tỷ đồng trong quý 1/2023.

Một số ngành công nghiệp đã có bước phát triển mạnh mẽ, nhất là các ngành điện tử, dệt may, da – giày, chế biến thực phẩm... Tỷ trọng các doanh nghiệp có trình độ công nghệ cao và công nghệ trung bình ngày càng tăng. Đã có một số doanh nghiệp công nghiệp có quy mô lớn và có khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế. Công nghiệp hỗ trợ có nhiều bước phát triển khởi sắc, góp phần cải thiện năng lực tự chủ sản xuất của các ngành công nghiệp nội địa. Một số tập đoàn công nghiệp tư nhân trong nước có tiềm lực tốt hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo đã hình thành và phát triển. Điển hình như trong lĩnh vực sản xuất lắp ráp ô tô là các Tập đoàn VinGroup, Trường Hải, Thành Công, trong lĩnh vực sản xuất chế biến sữa và thực phẩm là Vinamilk, TH, trong lĩnh vực sắt thép, kim khí là Tập đoàn Hoa Sen, Tập đoàn Hòa Phát, Công ty TNHH Hòa Bình Minh, Công ty thép Pomina, Công ty CP thép Nam Kim... góp

phần tích cực trong giải quyết việc làm, chuyển dịch cơ cấu lao động, tăng năng suất lao động và nâng cao đời sống của nhân dân. Bình quân mỗi năm, ngành công nghiệp tạo thêm khoảng 300.000 việc làm.

Đến nay, Việt Nam đã trở thành một trong những quốc gia có nền công nghiệp có năng lực cạnh tranh toàn cầu ở mức trung bình cao. Năng lực cạnh tranh toàn cầu của ngành công nghiệp Việt Nam đã tăng 16 bậc trong vòng 10 năm, (từ vị trí thứ 58 vào năm 2009 lên vị trí thứ 42 vào năm 2019 (theo xếp hạng của UNIDO)), trở thành quốc gia có mức tăng hạng nhanh nhất trong các nước thuộc khu vực ASEAN, đã tiệm cận vị trí thứ 5 trong khu vực (chỉ thua Philippines 0,0015 điểm) và tiến gần hơn với nhóm 4 nước có năng lực cạnh tranh mạnh nhất trong khối ASEAN.

Những xu hướng và cơ hội mới nổi trong ngành công nghiệp Việt Nam, theo nhận định của Ngân hàng Thế giới:

- Mô hình phát triển dựa trên năng suất
- Phân bổ cân bằng vốn tư nhân, công cộng, nhân lực và tự nhiên
- Khi các lĩnh vực thâm dụng tri thức phát triển, sẽ cần có các bộ kỹ năng, kỹ thuật sản xuất và chiến lược xuất khẩu mới

Trong thời điểm hiện tại, ngành công nghiệp tại Việt Nam vẫn còn đối mặt với một số thách thức như:

- Tăng trưởng công nghiệp chưa đáp ứng được yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Công nghiệp chưa thực sự là nòng cốt thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Trong nhiều năm qua, tỷ trọng của công nghiệp trong GDP thay đổi không lớn. Tốc độ tăng trưởng công nghiệp có xu hướng tăng song vẫn ở mức thấp so với yêu cầu công nghiệp hóa.
- Khả năng tham gia vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu của các sản phẩm công nghiệp Việt Nam còn hạn chế, chủ yếu tham gia vào khâu gia công, lắp ráp. Sản xuất công nghiệp của Việt Nam hiện nay nhìn chung vẫn đang tập trung chủ yếu vào các hoạt động sản xuất ở công đoạn cuối cùng, đem lại giá trị gia tăng thấp. Các ngành công nghiệp của Việt Nam nhìn chung mới chỉ tham gia vào các khâu

trung gian có giá trị gia tăng thấp (gia công, lắp ráp), chưa chiếm lĩnh được các phân khúc có giá trị gia tăng cao...

- Động lực trong sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp của Việt Nam hiện nay vẫn đang chủ yếu được thúc đẩy bởi khu vực FDI, chiếm xấp xỉ 70% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Các DN trong nước đa phần quy mô nhỏ và siêu nhỏ (chiếm khoảng 98% tổng số DN đang hoạt động trong nền kinh tế), có trình độ công nghệ không cao, năng lực tài chính hạn chế, khả năng tích tụ và đầu tư đổi mới công nghệ thấp, hạn chế về nguồn nhân lực chất lượng cao... Các DN quy mô vừa và lớn của Việt Nam chiếm tỷ trọng rất nhỏ (khoảng 2%), chưa thực sự đóng vai trò dẫn dắt cho các DN nhỏ và siêu nhỏ trong việc liên kết chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu.
- Tái cơ cấu các ngành công nghiệp thực hiện còn chậm, chưa tạo ra những thay đổi đáng kể về cơ cấu ngành, chưa tạo ra động lực mạnh mẽ thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Việc tổ chức, phân bổ không gian phát triển các ngành công nghiệp chưa khai thác tốt lợi thế cạnh tranh của các vùng...
- Trình độ công nghệ nhìn chung còn thấp, chậm được đổi mới, nhất là đối với các DN công nghiệp trong nước. Hiện nay, phần lớn DN công nghiệp nước ta đang sử dụng công nghệ tụt hậu so với mức trung bình của thế giới từ 2 - 3 thế hệ, đặc biệt là trình độ cơ khí chế tạo (là trụ cột của sản xuất công nghiệp)...

2.2. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến số lượng lao động trong ngành công nghiệp tại Việt Nam

2.2.1. Tăng trưởng kinh tế

Để có một cái nhìn tổng quan về tăng trưởng kinh tế và lao động trong lĩnh vực công nghiệp, trước tiên ta cần nắm được tác động của tăng trưởng kinh tế:

Đối với người tiêu dùng

Thu nhập của người tiêu dùng – Sự gia tăng tăng trưởng kinh tế khiến tỷ lệ thất nghiệp giảm và thu nhập tăng. Điều này có thể được thể hiện bằng công thức sau:

$$Sản\ lượng\ quốc\ dân = Chi\ tiêu\ quốc\ dân = Thu\ nhập\ quốc\ dân$$

Do đó, nếu sản lượng quốc gia tăng thì thu nhập cũng tăng. Một lý do cho điều này là các công ty có ít người hơn để lựa chọn khi tuyển dụng nhân viên mới do tỷ lệ thất nghiệp giảm. Do đó, để thu hút một số người nhất định trên thị trường việc làm, họ sẽ phải trả mức lương cao hơn cho người lao động. Hơn nữa, theo quan điểm cổ điển, nếu tăng trưởng kinh tế đưa nền kinh tế đến trạng thái cân bằng ngắn hạn vượt quá tỷ lệ toàn dụng lao động, thì về lâu dài người lao động sẽ điều chỉnh lại mức lương của mình. Vì vậy, thu nhập của người tiêu dùng sẽ tăng lên. Sự gia tăng tổng cầu làm tăng GDP thực tế, dẫn đến tăng trưởng kinh tế. Sự gia tăng GDP thực tế làm giảm lượng năng lực dự phòng trong nền kinh tế. Do đó, nền kinh tế tiến gần hơn tới sản lượng toàn dụng lao động. Kết quả của việc này là số lượng thất nghiệp theo chu kỳ trong nền kinh tế giảm xuống. Tỷ lệ thất nghiệp giảm có thể được giải thích là do cầu lao động xuất phát từ tổng cầu về hàng hóa/dịch vụ trong nền kinh tế.

→ **Tăng trưởng kinh tế tác động đến tổng cầu hàng hóa dịch vụ và từ đó tác động đến tổng cầu lao động góp phần làm giảm thất nghiệp**

Đối với doanh nghiệp

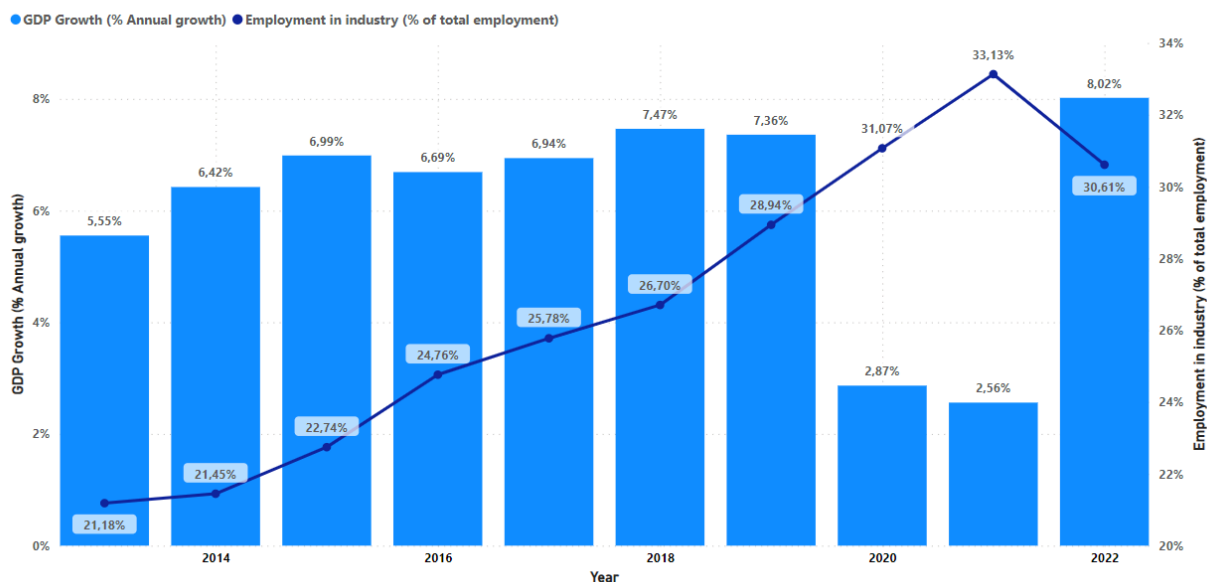
Tăng doanh thu và lợi nhuận cho các doanh nghiệp – Sự gia tăng tăng trưởng kinh tế phần lớn là do sự gia tăng chi tiêu của người tiêu dùng, vì đây là một trong những thành phần chính của tổng cầu. Sự gia tăng nhu cầu về hàng hóa/dịch vụ trong nền kinh tế có nghĩa là doanh nghiệp có thể sẽ tăng doanh thu bán hàng. Điều này thường làm tăng số tiền lợi nhuận mà doanh nghiệp nhận được. Do đó, sự gia tăng tăng trưởng kinh tế thường mang lại lợi ích cho các công ty thông qua việc tăng doanh thu và lợi nhuận. Tăng đầu tư – Sự gia tăng niềm tin kinh doanh và lợi nhuận do tăng trưởng kinh tế gây ra thường dẫn đến mức độ đầu tư cao hơn của các công ty. Việc tăng đầu tư sẽ mang lại lợi ích cho các doanh nghiệp dưới hình thức tăng hiệu quả/năng suất, từ đó sẽ giảm chi phí. Điều này là do những tiến bộ công nghệ đến từ đầu tư. Hiệu ứng tăng tốc cũng có thể giải thích sự gia tăng đầu tư. Đây là khi các công ty tăng cường đầu tư do họ tin rằng sẽ có sự gia tăng nhu cầu về hàng hóa/dịch vụ của họ trong tương lai, được thể hiện thông qua tốc độ tăng trưởng kinh tế ngày càng tăng.

→ Tăng trưởng kinh tế góp phần gia tăng tổng cầu hàng hóa dịch vụ trong nền kinh tế, tăng doanh thu, lợi nhuận cho doanh nghiệp, kích thích doanh nghiệp đầu tư phát triển, góp phần làm tăng tổng cầu lao động.

Chính phủ

Cải thiện cân bằng ngân sách chính phủ – Sự gia tăng tăng trưởng kinh tế thường được thúc đẩy bởi sự gia tăng chi tiêu của người tiêu dùng. Sự gia tăng chi tiêu tiêu dùng này sẽ làm tăng số tiền thu thuế mà chính phủ thu được từ VAT. Hơn nữa, tăng trưởng kinh tế làm giảm tỷ lệ thất nghiệp. Do đó, chi tiêu của chính phủ cho phúc lợi phúc lợi sẽ giảm và nguồn thu họ thu được từ thuế thu nhập sẽ tăng lên. Chi tiêu của người tiêu dùng tăng cũng gây ra sự gia tăng doanh thu và thường là lợi nhuận mà các công ty kiếm được. Điều này có nghĩa là các công ty sẽ phải nộp thuế doanh nghiệp nhiều hơn, do đó doanh thu thuế của chính phủ sẽ tăng thêm. Nhìn chung, điều này sẽ dẫn đến sự cải thiện trong cân đối ngân sách chính phủ.

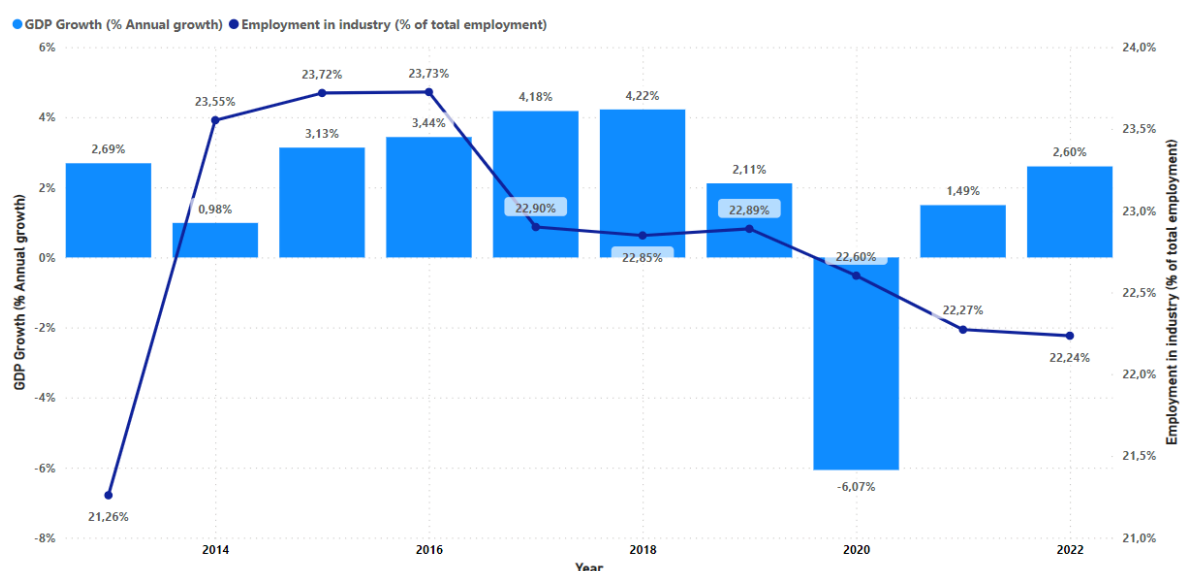
→ Ngân sách chính phủ được cải thiện góp phần cải thiện đời sống của người dân, thông qua các hoạt động đầu tư công như cơ sở hạ tầng, giáo dục, y tế..., góp phần thúc đẩy xã hội văn minh tiến bộ hơn, từ đó cũng gián tiếp cải thiện chất lượng lao động, đáp ứng được cầu lao động trong các ngành công nghiệp thâm dụng vốn, thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài, mở rộng quy mô ngành công nghiệp và nâng giá trị của ngành công nghiệp trong chuỗi giá trị toàn cầu.



Hình 2.2.1.a: Tốc độ tăng trưởng kinh tế và Lao động làm việc trong lĩnh vực công nghiệp tại Việt Nam giai đoạn 2013 - 2022 (Nguồn dữ liệu: World Bank)

*Lĩnh vực công nghiệp bao gồm khai thác mỏ và khai thác đá, sản xuất, xây dựng và tiện ích công (điện, khí đốt và nước)

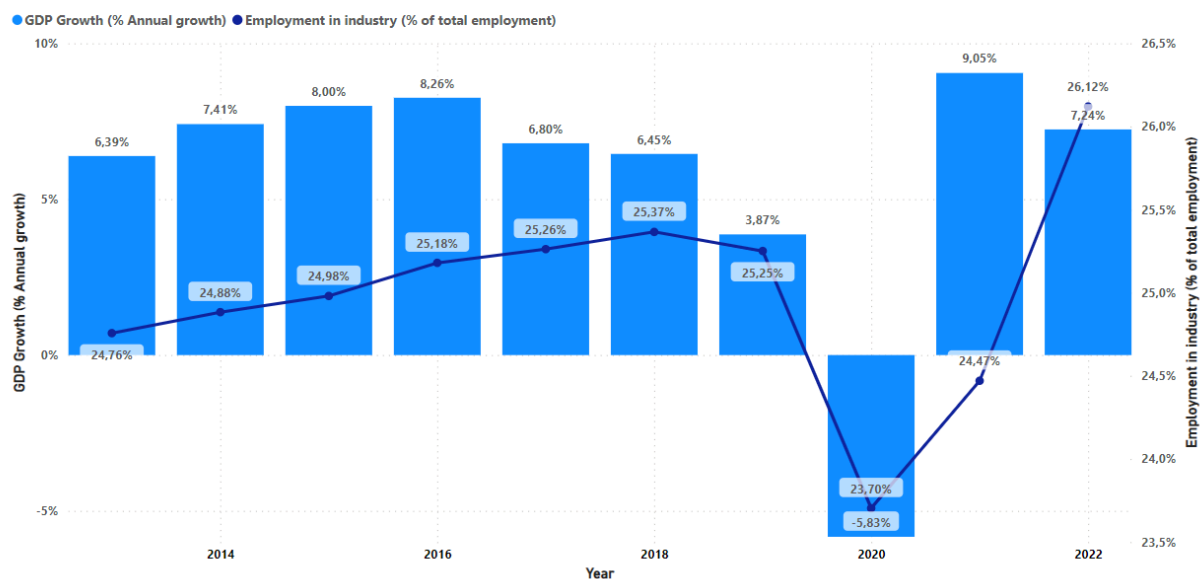
Thông qua biểu đồ, tốc độ tăng trưởng kinh tế và lao động làm việc trong lĩnh vực công nghiệp tại Việt Nam tăng đều qua các năm trong giai đoạn 2013 - 2019. Tuy nhiên, mối tương quan giữa hai yếu tố này gần như bị “đứt gãy” trong giai đoạn 2020 - 2021. Theo đó, lực lượng lao động tham gia vào lĩnh vực công nghiệp bắt đầu xu hướng giảm xuống vào năm 2022 trong khi tốc độ tăng trưởng kinh tế bắt đầu dấu hiệu phục hồi. Theo như tác động của tăng trưởng lên nền kinh tế nêu trên, tăng trưởng kinh tế tác động tích cực đến người tiêu dùng, doanh nghiệp, chính phủ. Vì vậy, trong một khoảng thời gian dài Việt Nam Nam chứng kiến sự tăng trưởng kinh tế vượt bậc (Đặc biệt là trong năm 2018 và 2019, tốc độ tăng trưởng GDP lần lượt là 7.47% và 7.36%) đã đẩy mạnh nhu cầu về nguồn nhân lực. Tuy nhiên, biến cố bất ngờ là đại dịch Covid diễn ra khiến chuỗi cung ứng toàn cầu gần như gián đoạn, hoạt động sản xuất kinh doanh đình trệ, dẫn đến tốc độ tăng trưởng GDP giảm đột ngột xuống dưới 3%, và nhu cầu về lao động đã mất một khoảng thời gian dài để điều chỉnh theo chu kỳ nền kinh tế. Do đó ta chứng kiến sự sụt giảm trong nhu cầu lao động trong năm 2022.



Hình 2.2.1.b: Tốc độ tăng trưởng kinh tế và Lao động làm việc trong lĩnh vực công nghiệp tại Thái Lan giai đoạn 2013 - 2022 (Nguồn dữ liệu: World Bank)

**Lĩnh vực công nghiệp bao gồm khai thác mỏ và khai thác đá, sản xuất, xây dựng và tiện ích công(điện, khí đốt và nước)*

Trong khi đó tại Thái Lan, cơ cấu ngành kinh tế tập trung nhiều vào dịch vụ (Đó có thể là một trong những lý do khiến kinh tế Thái Lan chịu tác động nặng nề trước dịch Covid 19 - Tốc độ tăng trưởng GDP rơi vào -6.07% năm 2020). Tốc độ tăng trưởng GDP và lao động trong lĩnh vực công nghiệp tại Thái Lan không có sự tương quan quá chặt chẽ theo những gì được thể hiện trên biểu đồ. Khác với Việt Nam, động lực tăng trưởng chính trong ngành kinh tế Thái Lan thuộc về lĩnh vực dịch vụ, chính vì thế nên sự tương quan giữa số lượng lao động tham gia vào lĩnh vực công nghiệp và tốc độ tăng trưởng GDP không được thể hiện rõ.

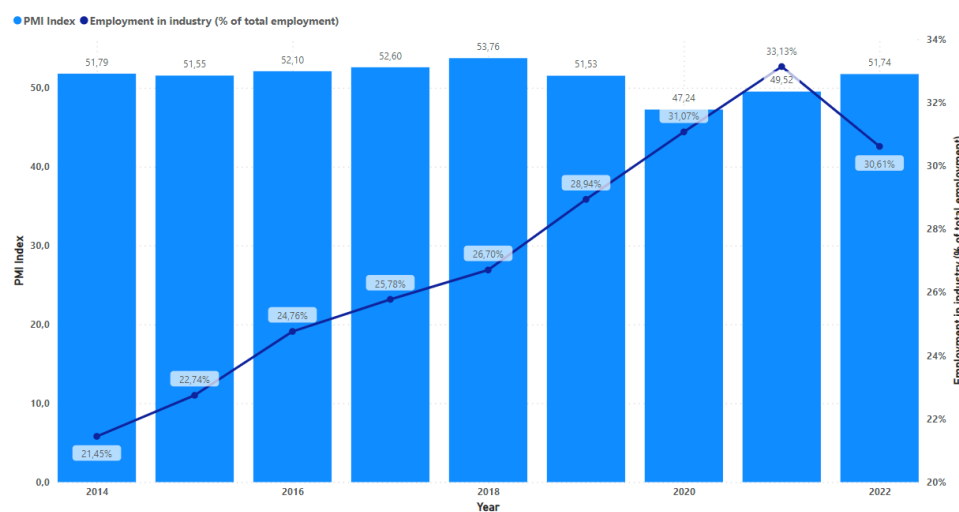


Hình 2.2.1.c: Tốc độ tăng trưởng kinh tế và Lao động làm việc trong lĩnh vực công nghiệp tại Ấn Độ giai đoạn 2013 - 2022 (Nguồn dữ liệu: World Bank)

**Lĩnh vực công nghiệp bao gồm khai thác mỏ và khai thác đá, sản xuất, xây dựng và tiện ích công(điện, khí đốt và nước)*

Việt Nam, Thái Lan và Ấn Độ đem đến ba góc nhìn khác nhau về sự biến động giữa lao động làm việc trong lĩnh vực công nghiệp và tốc độ tăng trưởng GDP. Trong đó tại Việt Nam, dường như có độ trễ trong sự biến động, giải thích hợp lý cho vấn đề này có thể xuất phát từ việc cầu lao động mất một khoảng thời gian để điều chỉnh kịp theo chu kỳ kinh tế. Nhưng nhìn chung, Độ co giãn việc làm trong lĩnh vực công nghiệp đối với tăng trưởng GDP được nhận thấy là khác nhau tùy theo khu vực và bối cảnh.

2.2.2. Chỉ số PMI (Purchasing Manager Index)



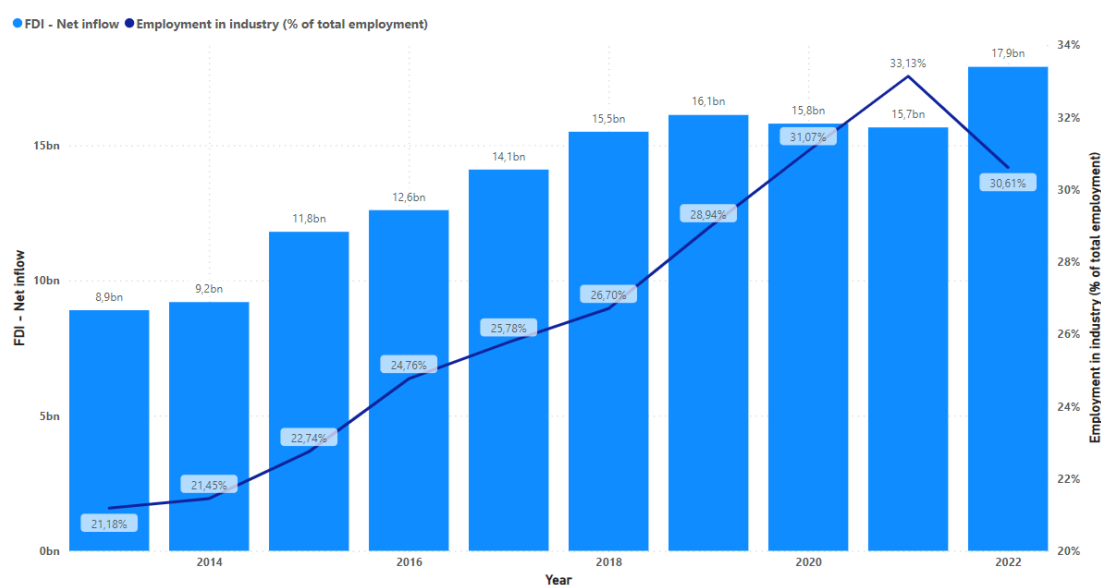
Hình 2.2.2.a: Chỉ số PMI (PMI sản xuất) và Lao động làm việc trong lĩnh vực công nghiệp tại Việt Nam giai đoạn 2013 - 2022 (Nguồn dữ liệu: World Bank & macrovar.com)

Chỉ số PMI được sử dụng trong biểu đồ trên được tính dựa trên trung bình trong 12 tháng theo từng năm. Chỉ số PMI giảm xuống dưới ngưỡng 50 trong hai năm 2020 và 2021 nhưng lao động trong lĩnh vực công nghiệp vẫn giữ nguyên đà tăng, trong khi đó, khi năm 2022 chỉ số PMI bắt đầu xu hướng phục hồi thì lao động bắt đầu xu hướng giảm. Theo như khái niệm, chỉ số PMI gần như là một chỉ số phản ánh niềm tin của nhà sản xuất đối với sự mở rộng hay thu hẹp của nền kinh tế. Chỉ số PMI trên 50 cho thấy lĩnh vực sản xuất đang phát triển, báo hiệu các cơ hội tiềm năng cho các công ty mở rộng hoạt động, đầu tư vào máy móc mới hoặc thuê thêm nhân viên. Ngược lại, chỉ số PMI dưới 50 cho thấy hoạt động sản xuất đang co lại, khiến các doanh nghiệp phải thận trọng và có khả năng trì hoãn các kế hoạch đầu tư. Từ biểu đồ cũng đã chứng minh được điều ấy, khi PMI

dưới ngưỡng 50 trong 2 năm liên tiếp là năm 2020 và 2021, đã khiến cho tỷ lệ lao động trong ngành công nghiệp giảm mạnh vào năm 2022.

2.2.3. FDI (Foreign Direct Investment - Đầu tư trực tiếp từ nước ngoài)

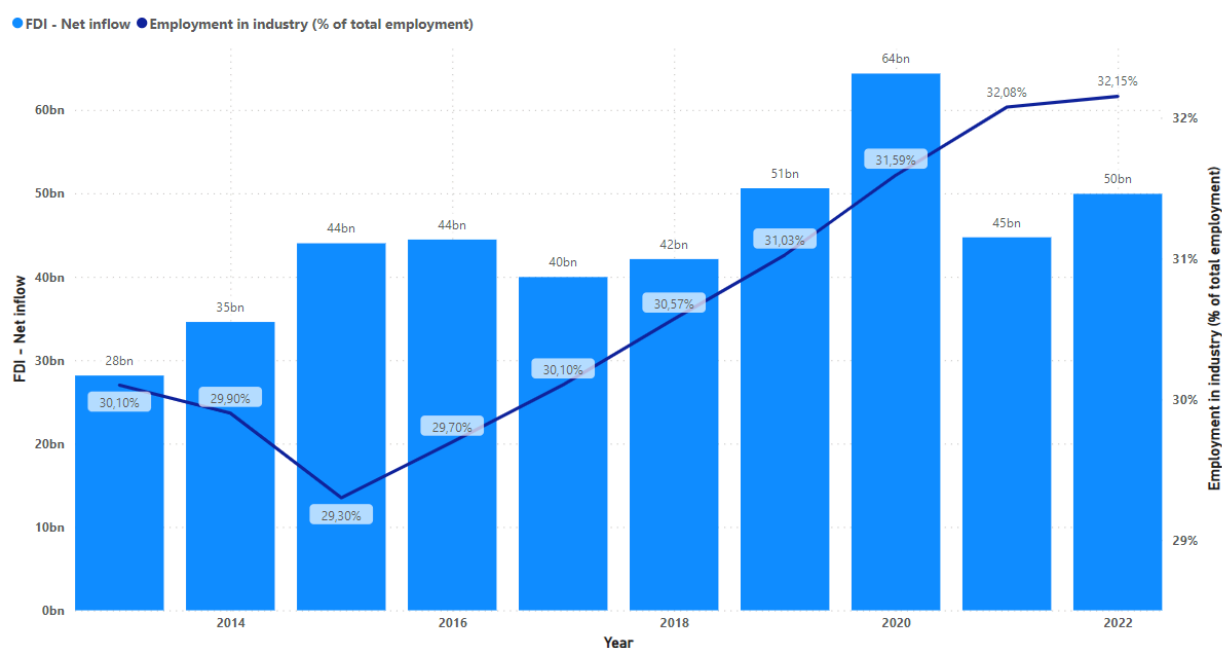
FDI có thể cung cấp thêm nguồn lực tài chính, tài sản vật chất và vốn con người cho nền kinh tế chủ nhà, đặc biệt là trong các lĩnh vực thâm dụng vốn hoặc đòi hỏi công nghệ và kỹ năng tiên tiến. FDI cũng có thể nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh của nền kinh tế chủ nhà bằng cách giới thiệu các công nghệ mới, phương pháp quản lý và cơ cấu tổ chức cũng như bằng cách kích thích đổi mới, nghiên cứu và phát triển (R&D). Qua đó có thể kích thích giáo dục phát triển, giáo dục phát triển tạo ra một thể hệ nguồn lao động chất lượng cao mới, và tất nhiên, những kỹ năng được trang bị cho nguồn nhân lực này sẽ phù hợp với xu hướng phát triển chung trên toàn thế giới, đó chính là ứng dụng công nghệ và trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Từ mối quan hệ mật thiết giữa công nghiệp và công nghệ, mối quan hệ nhân quả này có thể tạo tiền đề để thu hút lao động vào trong vùng “Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa”, hay nói cách khác chính là gia tăng nguồn lao động chất lượng cao trong lĩnh vực công nghiệp.



Hình 2.2.3.a: Dòng chảy FDI và Lao động làm việc trong lĩnh vực công nghiệp tại Việt Nam giai đoạn 2013 - 2022 (Nguồn dữ liệu: World Bank)

**Lĩnh vực công nghiệp bao gồm khai thác mỏ và khai thác đá, sản xuất, xây dựng và tiện ích công(điện, khí đốt và nước)*

FDI tại Việt Nam tăng đều qua các năm, tuy nhiên có sự sụt giảm nhẹ trong năm 2020, 2021 do tác động của dịch Covid 19. Lao động trong lĩnh vực công nghiệp cũng bắt đầu dấu hiệu sụt giảm sau sự sụt giảm của FDI. Nếu so sánh, chúng ta sẽ nhận thấy rằng mối quan hệ giữa cả ba yếu tố tốc độ tăng trưởng GDP, FDI, chỉ số PMI và lao động trong lĩnh vực công nghiệp đều có xu hướng biến động như nhau về xu hướng tăng trưởng, sụt giảm và điểm nhấn chính là năm 2020 - 2021, khi đại dịch Covid 19 xảy ra, cả ba yếu tố đều bắt đầu xu hướng giảm, sau đó tăng trở lại vào năm 2022, trong khi đó, lao động trong lĩnh vực công nghiệp bắt đầu xu hướng giảm vào năm 2022. Giải thích cho điều này chính là độ trễ trong tác động của các yếu tố lên lực lượng lao động trong ngành công nghiệp.



Hình 2.2.3.b: Dòng chảy FDI và Lao động làm việc trong lĩnh vực công nghiệp tại Trung Quốc giai đoạn 2013 - 2022 (Nguồn dữ liệu: World Bank)

**Lĩnh vực công nghiệp bao gồm khai thác mỏ và khai thác đá, sản xuất, xây dựng và tiện ích công(điện, khí đốt và nước)*

Từ năm 2021, mối quan hệ giữa FDI và lao động trong lĩnh vực công nghiệp tại Trung Quốc dần mất đi sự tương quan vốn có. Cụ thể, FDI tại quốc gia này bắt đầu xu

hướng giảm trong khi lao động trong lĩnh vực công nghiệp vẫn giữ nguyên đà tăng. Có thể dễ hiểu khi nền kinh tế lớn thứ hai trên thế giới đang dần tự chủ trong định hướng phát triển kinh tế với tiềm lực quốc gia đang có. Ngày 19/5/2015, chính quyền Trung Quốc đã công bố kế hoạch “Made in China 2025” nhằm thúc đẩy ngành công nghiệp sản xuất của nước này trong 10 năm tới, trong bối cảnh ngành sản xuất công nghiệp trong nước tăng trưởng chậm và ở mức xích trung bình - thấp trong chuỗi giá trị. Tham vọng của “Made in China 2025” là tăng tỷ trọng sản phẩm nội địa của một số ngành công nghiệp trọng yếu lên 40% vào năm 2020 và 70% vào năm 2025 thông qua ứng dụng khoa học công nghệ mới vào sản xuất. Do đó, Trung Quốc sẽ tập trung vào xây dựng các trung tâm đổi mới với mục tiêu năm 2020 sẽ thành lập được 15 trung tâm sản xuất và mở rộng lên 40 trung tâm vào năm 2025. Các trung tâm này sẽ xây dựng nền tảng cho phát triển công nghiệp, giúp phát triển công nghệ, hỗ trợ sản xuất thông minh và tạo ra các vật liệu mới. Bên cạnh đó, Chính phủ Trung Quốc sẽ tăng chi tiêu nghiên cứu và phát triển từ dưới 1% trong năm 2015 và 1,26% của năm 2020 lên 1,68% tổng chi vào năm 2025.

III. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP

Có thể thấy, các yếu tố: Tốc độ tăng trưởng GDP, Chỉ số PMI, FDI đều có tác động tích cực đến số lượng lao động làm việc trong lĩnh vực công nghiệp theo nhiều cách trực tiếp và gián tiếp khác nhau. Nắm bắt được sự tác động ấy giúp đề ra những chiến lược đúng đắn giúp gia tăng tỷ lệ lực lượng lao động trong ngành công nghiệp. Nhưng trước hết, ta cần nắm rõ một điều rằng sự gia tăng của tốc độ tăng trưởng GDP, Chỉ số PMI, FDI một phần chứng minh được rằng nền kinh tế đang không ngừng mở rộng và tăng trưởng. Chính vì vậy, cầu về lực lượng lao động lúc này không chỉ về lượng mà còn về chất, khi lao động có sự cải thiện về chất, sẽ có tác động tích cực trở lại với nền kinh tế, chẳng hạn như nhà sản xuất cảm thấy lạc quan hơn, nguồn vốn FDI ngày càng chất lượng hơn trong chuỗi giá trị toàn cầu. Nắm bắt được mối quan hệ tác động qua lại giữa lực lượng lao động và Tốc độ tăng trưởng GDP, PMI, FDI, từ đó có một số giải pháp được đưa ra để củng cố và phát triển lao động trong lĩnh vực công nghiệp như sau:

- Tận dụng nền tảng của nền kinh tế hiện tại: xây dựng chiều sâu trong tăng trưởng kinh tế, tập trung đẩy mạnh đóng góp của năng suất các yếu tố tổng hợp chứ không chỉ dựa vào nguồn vốn và lao động giá rẻ
- Đẩy mạnh đầu tư công: chú trọng khai thác tiềm năng, đầu tư vào cơ sở hạ tầng và nâng cao trình độ dân trí ở những vùng sâu vùng xa, tạo điều kiện cho việc thu hút nguồn vốn đầu tư, đặc biệt là nguồn vốn FDI. Từ đó khắc phục tình trạng mất cân đối lao động giữa các vùng và đẩy mạnh quá trình chuyển đổi cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hóa hiện đại hóa
- Tập trung cải thiện các cơ chế, chính sách linh hoạt phù hợp với bối cảnh kinh tế vĩ mô nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp có thể trụ vững qua các thời kỳ khó khăn và tiếp cận với các cơ hội kinh doanh phù hợp với xu thế toàn cầu. Từ đó không chỉ cầu về lao động gia tăng mà còn ổn định được lực lượng lao động đang tham gia trong ngành.
- Tập trung vào nguồn FDI chất lượng, nguồn FDI chất lượng có thể gia tăng vị thế của Việt Nam trong chuỗi giá trị gia tăng toàn cầu, quá trình chuyển giao công nghệ có thể gia tăng tay nghề của người lao động và từ đó tạo ra hiệu ứng lan tỏa cho toàn bộ nền kinh tế. Ví dụ như tay nghề của người lao động gia tăng tạo điều kiện cho thu nhập gia tăng, từ đó đời sống gia đình được cải thiện, con cái của họ có cơ hội tiếp cận với trình độ giáo dục cao hơn, từ đó tạo ra được một thế hệ nguồn nhân lực cao tiếp theo có thể đáp ứng được nhu cầu của thị trường trong tiến trình công nghiệp hóa hiện đại hóa
- Đổi mới chính sách xuất khẩu lao động, khuyến khích kết hợp xuất khẩu gắn với đào tạo lao động tay nghề cao ở thị trường nước ngoài theo hướng hỗ trợ các doanh nghiệp đưa người lao động và thực tập sinh sang các thị trường có các ngành công nghiệp tiên tiến để vừa giải quyết được vấn đề việc làm, vừa hình thành được lực lượng lao động có trình độ, kỹ năng nghề nghiệp và khả năng quản trị doanh nghiệp sau khi về nước

IV. KẾT LUẬN

Có thể nói các yếu tố như tốc độ tăng trưởng GDP, PMI và FDI đều có tác động đến lực lượng lao động trong ngành công nghiệp kể cả về chất lượng lẫn số lượng. Vì vậy, trước khi lực lượng lao động trong ngành công nghiệp được cải thiện, ta cần tập trung vào chất lượng tăng trưởng và sự ổn định của cả ba yếu tố: GDP, PMI, FDI. Và sự tác động của tốc độ tăng trưởng GDP, PMI, FDI lên số lượng lao động trong ngành công nghiệp không phải là sự tác động một chiều, mà chúng có mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau. Ví dụ như sự gia tăng PMI, FDI thúc đẩy GDP tăng trưởng, nhưng cũng đồng thời tác động đến lực lượng lao động thông qua mối quan hệ tổng cung tổng cầu và hiệu ứng lan tỏa, song song đó, sự tăng trưởng GDP cũng tạo ra nhiều động lực thúc đẩy việc làm trong lĩnh vực công nghiệp. Chính vì thế, nghiên cứu định tính là cần thiết để xác định mối quan hệ nhân quả của các yếu tố trên và đánh giá chính xác cấp độ tương quan giữa các yếu tố với nhau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- (1) Anh, T. (2022). Ngành công nghiệp và dịch vụ tăng cả số việc làm lẫn thu nhập. From Báo điện tử Kinh tế & Đô thị.
- (2) <https://kinhtedothi.vn/nganh-cong-nghiep-va-dich-vu-tang-ca-so-viec-lam-lan-thu-nhap.html>
- (3) Dao, T. B. T., Khuc, V. Q., Dong, M. C., & Cao, T. L. (2023). How Does Foreign Direct Investment Drive Employment Growth in Vietnam's Formal Economy? *Economies*, 11(11), 266.
- (4) FasterCapital. (2023). Job creation: How Economic Growth Rate Drives Employment Opportunities. From FasterCapital: <https://fastercapital.com/content/Job-creation--How-Economic-Growth-Rate-Drive-s-Employment-Opportunities.html#Understanding-the-Link-between-Economic-Growth-and-Job-Creation>
- (5) Hoa, V. P. (2023). Thực trạng lực lượng lao động ở Việt Nam hiện nay. From Tạp chí Tài chính: <https://tapchitaichinh.vn/thuc-trang-luc-luong-lao-dong-o-viet-nam-hien-nay.html>
- (6) Minh, B. (2023). Báo Trung Quốc: Nhiều công ty chuyển nhà máy đến Việt Nam để đáp ứng đơn hàng tốt hơn. From Tạp chí Kinh tế Việt Nam: <https://vneconomy.vn/bao-trung-quoc-nhieu-cong-ty-chuyen-nha-may-den-viet-na-m-de-dap-ung-don-hang-tot-hon.htm>
- (7) Tamai, T. (2016). Public investment, the rate of return, and optimal fiscal policy in a stochastically growing economy. *Journal of Macroeconomics*, 49, 1-17.
- (8) Thi, N. (2018). Các lý thuyết về tăng trưởng kinh tế. From Luận Văn A-Z: <https://luanantiensi.com/cac-ly-thuyet-ve-tang-truong-kinh-te>
- (9) VIOIT. (2022). NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ LẠM PHÁT: HẬU QUẢ CỦA LẠM PHÁT (PHẦN 3). From VIỆN NGHIÊN CỨU CHIẾN LƯỢC, CHÍNH SÁCH CÔNG THƯƠNG:

<https://vioit.org.vn/vn/chien-luoc-chinh-sach/nhung-van-de-co-ban-ve-lam-phat--ha-u-qua--cu-a-la-m-pha-t--pha-n-3--4707.4050.html>

